

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Lợi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 01/8/2020)
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

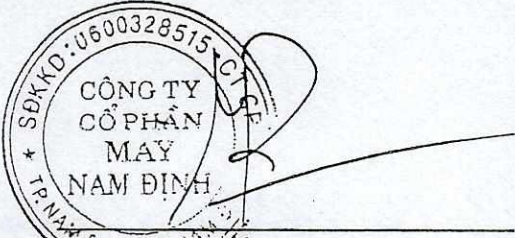
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Minh Đức
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 74/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Nguyễn Thị Hoài Thu'.

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.864.240.376		138.719.540.135	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.613.523.708		17.246.677.742	
1. Tiền	111	5	11.613.523.708		9.746.677.742	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		7.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.040.674.517		11.374.135.616	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.1	42.040.674.517		11.374.135.616	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.181.535.864		50.606.085.332	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	64.301.392.704		25.578.371.351	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.310.143.475		24.170.419.784	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	886.871.737		857.294.197	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.316.872.052)		-	
IV. Hàng tồn kho	140		90.710.050.953		57.569.391.118	
1. Hàng tồn kho	141	8.1	91.371.222.807		57.716.627.307	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8.2	(661.171.854)		(147.236.189)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.318.455.334		1.923.250.327	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	422.723.900		240.568.473	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.895.731.434		1.682.681.854	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.474.243.805		73.857.975.377	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.626.178.258		38.938.482.943	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	27.626.178.258		38.938.482.943	
II. Tài sản cố định	220		24.177.474.989		23.270.540.163	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	24.055.128.327		23.126.313.589	
- Nguyên giá	222		117.534.778.016		112.541.243.296	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.479.649.689)		(89.414.929.707)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	122.346.662		144.226.574	
- Nguyên giá	228		330.400.000		330.400.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.053.338)		(186.173.426)	
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-		11.550.972	
- Nguyên giá	231		14.154.166.728		14.154.166.728	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)		(14.142.615.756)	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.600.000.000		8.846.306.920	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	7.000.000.000		12.050.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14.4	(2.000.000.000)		(6.223.693.080)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.2	2.600.000.000		3.020.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.070.590.558		2.791.094.379	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.013.276.564		1.960.177.781	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	57.313.994		830.916.598	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		272.338.484.181		212.577.515.512	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

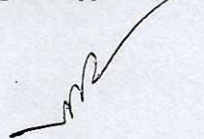
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.616.381.082	161.052.620.069		
I. Nợ ngắn hạn	310		179.883.401.474	120.429.142.621		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	20.623.356.740	13.319.289.643		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.883.096.000	977.727.500		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.533.283.787	819.063.535		
4. Phải trả người lao động	314		14.629.318.300	14.735.228.400		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	577.870.950	273.389.349		
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	9.271.586.819	1.817.191.004		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	118.993.516.868	83.799.343.769		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.371.372.010	4.687.909.421		
II. Nợ dài hạn	330		39.732.979.608	40.623.477.448		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		368.492.085	-		
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	172.136.600	-		
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	39.192.350.923	40.623.477.448		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.722.103.099	51.524.895.443		
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	52.722.103.099	51.524.895.443		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	30.000.000.000	12.000.000.000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	12.000.000.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	310.797.000	310.797.000		
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	11.213.333.691	24.946.157.190		
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	11.197.972.408	14.267.941.253		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.197.972.408	14.267.941.253		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		272.338.484.181	212.577.515.512		

Người lập biểu



Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

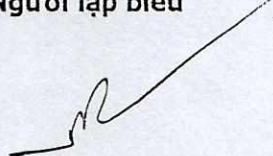
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

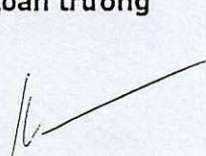
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	415.528.224.977	253.182.944.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	82.942.789	47.607.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	415.445.282.188	253.135.336.776
4. Giá vốn hàng bán	11	25	315.685.704.238	194.530.199.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.759.577.950	58.605.136.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.731.371.299	4.416.442.562
7. Chi phí tài chính	22	27	3.738.034.557	7.331.767.692
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.941.021.570	3.144.172.383
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	28.022.127.467	13.131.253.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	58.816.894.689	22.373.440.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.913.892.536	20.185.117.630
11. Thu nhập khác	31	29	630.722.272	686.212.227
12. Chi phí khác	32	30	1.440.036.331	3.220.151.772
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(809.314.059)	(2.533.939.545)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.104.578.477	17.651.178.085
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.133.003.465	4.164.328.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	773.602.604	(781.091.977)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.197.972.408	14.267.941.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.776	6.556

Người lập biểu



Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.104.578.477	17.651.178.085
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13, 15	4.098.150.866	3.233.551.027
- Các khoản dự phòng	03		29.607.114.637	3.427.041.585
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.518.308	42.311.862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.289.572.547)	(3.039.450.736)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.941.021.570	3.144.172.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.484.811.311	24.458.804.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.646.401.306)	(6.275.861.613)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.654.595.500)	(14.389.106.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.483.797.534	(885.013.538)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(235.254.210)	106.804.102
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.725.286.773)	(3.118.487.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.214.244.438)	(3.639.380.789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	51.423.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.717.302.163)	(12.945.819.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.224.475.545)	(16.636.639.448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.081.190.394)	(1.462.683.868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(188.810.933)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(33.906.538.901)	(18.974.135.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.660.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.050.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.082.062.296	3.006.381.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.195.666.999)	(12.619.249.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		317.490.996.469	185.796.507.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.690.107.865)	(155.445.942.811)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.800.888.604	26.750.564.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.619.253.940)	(2.505.323.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.246.677.742	19.752.660.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.900.094)	(658.720)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	11.613.523.708	17.246.677.742

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thị Hòa

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0703000333 ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)			
1	Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
2	Chi nhánh Hà Nội	Số 193 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2020 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.015	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.230
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	22.995	23.180

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.115	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.210
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.105	23.235
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	23.107	

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định với tỷ lệ sở hữu 13,33% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2020 chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, phải thu của Công ty CP Nam Tiến Nam Định, các khoản ký quỹ, ký cược, tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 của các tài sản này lần lượt là 12.001.265.938 VND và 9.692.752.899 VND.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì phần mềm và chi phí trả trước khác, trong đó:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 10 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cổ tức phải trả; phải trả tiền ốm đau, thai sản; phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, không bao gồm khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Nam Định. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng đến ngày 31/12/2020 chưa thanh toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/12/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Tờ trình số 06/2019/TT-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/BBĐHCĐ - MNĐ ngày 21/3/2020.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Doanh thu gia công:***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ, chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi, dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 14, 17, 21, 23, 37.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	995.946.005	720.631.617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.617.577.703	9.026.046.125
Cộng	<u>11.613.523.708</u>	<u>9.746.677.742</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
6.1 Ngắn hạn	64.301.392.704	25.578.371.351
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	59.049.455.299	19.513.418.477
<i>J Crew Direct fcty Dcenter</i>	<i>36.896.629.571</i>	<i>7.139.483.042</i>
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	<i>3.212.082.561</i>	<i>12.373.935.435</i>
<i>Jsc Gloria Jeans Corporation</i>	<i>18.940.743.167</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.251.937.405	6.064.952.874
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	1.534.999.630
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	-	<i>1.534.999.630</i>
6.2 Dài hạn	27.626.178.258	38.938.482.943
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	27.626.178.258	38.938.482.943
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	27.626.178.258	38.938.482.943
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>27.626.178.258</i>	<i>38.938.482.943</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	886.871.737	-	857.294.197	-
Phải thu lãi tiền gửi	529.150.601	-	321.640.350	-
Phải thu người lao động về thuế TNCN	5.926.208	-	20.790.000	-
Phải thu Công ty CP Nam Tiến Nam Định	45.366.807	-	218.984.217	-
Ký cược, ký quỹ	290.063.021	-	275.781.280	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Phải thu khác	6.365.100	-	20.098.350	-

8. HÀNG TỒN KHO

8.1 Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	712.461.495	-	321.430.154	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.330.462.064	-	21.170.062.960	-
Công cụ, dụng cụ	14.953.915	-	19.597.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.965.909.047	-	5.217.464.484	-
Thành phẩm	44.052.055.429	(661.171.854)	19.185.085.073	(147.236.189)
Hàng hóa	26.463.064	-	73.684.544	-
Hàng gửi đi bán	1.268.917.793	-	11.729.302.177	-
Cộng	91.371.222.807	(661.171.854)	57.716.627.307	(147.236.189)

8.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(147.236.189)	(360.905.490)
Trích lập dự phòng	(513.935.665)	(147.236.189)
Hoàn nhập dự phòng	-	360.905.490
Tại ngày 31 tháng 12	(661.171.854)	(147.236.189)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(33.316.872.052)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(33.316.872.052)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(33.316.872.052)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu	36.896.629.571	3.579.757.519	-	-
J Crew Direct fcty Dcenter	36.896.629.571	3.579.757.519	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	422.723.900	240.568.473
Chi phí bảo hiểm	102.448.685	118.234.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.566.085	122.333.940
Chi phí khác	54.709.130	-
11.2 Dài hạn	2.013.276.564	1.960.177.781
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.336.618.835	535.087.851
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	595.113.964	1.353.298.903
Chi phí bảo trì phần mềm và chi phí khác	81.543.765	71.791.027

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	330.400.000	330.400.000
Tại ngày 31/12/2020	330.400.000	330.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	186.173.426	186.173.426
Tăng trong năm	21.879.912	21.879.912
Khấu hao trong năm	21.879.912	21.879.912
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2020	208.053.338	208.053.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	144.226.574	144.226.574
Tại ngày 31/12/2020	122.346.662	122.346.662

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019 là 143.850.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.142.615.756	11.550.972	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.142.615.756	11.550.972	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	11.550.972			-
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.550.972			-

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết còn cho thuê tại ngày 31/12/2020 là 14.154.166.728 và tại ngày 31/12/2019 là 13.296.189.000 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
14.1 Ngắn hạn	42.040.674.517	42.040.674.517	11.374.135.616	11.374.135.616
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	13.166.876.059	13.166.876.059	4.374.135.616	4.374.135.616
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	7.500.000.000	7.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	21.373.798.458	21.373.798.458	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
14.2 Dài hạn	2.600.000.000	2.600.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Trái phiếu	2.600.000.000	2.600.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 42.040.674.517 VND, tại ngày 31/12/2019 là 9.800.000.000 VND.

Giá trị trái phiếu dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 2.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.000.000.000 (2.000.000.000)	12.050.000.000 (6.223.693.080)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	700.000	7.000.000.000 (2.000.000.000)	-	-	1.205.000	12.050.000.000 (6.223.693.080)	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh	-	-	-	-	505.000	5.050.000.000 (3.386.548.799)	-	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	200.000	2.000.000.000 (2.000.000.000)	-	-	200.000	2.000.000.000 (2.837.144.281)	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(6.223.693.080)	(2.582.982.194)
Trích lập dự phòng	-	(3.640.710.886)
Hoàn nhập dự phòng	4.223.693.080	-
Tại ngày 31 tháng 12	(2.000.000.000)	(6.223.693.080)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	54.200.381.771	42.577.048.679	8.632.072.039	1.383.633.499	5.748.107.308	112.541.243.296
Tăng trong năm	-	4.993.534.720	-	-	-	4.993.534.720
Mua sắm	-	4.993.534.720	-	-	-	4.993.534.720
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	54.200.381.771	47.570.583.399	8.632.072.039	1.383.633.499	5.748.107.308	117.534.778.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	47.911.221.643	30.911.098.007	5.102.003.066	844.335.651	4.646.271.340	89.414.929.707
Tăng trong năm	689.514.360	2.642.041.918	560.567.251	68.325.168	104.271.285	4.064.719.982
Khấu hao trong năm	689.514.360	2.642.041.918	560.567.251	68.325.168	104.271.285	4.064.719.982
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	48.600.736.003	33.553.139.925	5.662.570.317	912.660.819	4.750.542.625	93.479.649.689
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	6.289.160.128	11.665.950.672	3.530.068.973	539.297.848	1.101.835.968	23.126.313.589
Tại ngày 31/12/2020	5.599.645.768	14.017.443.474	2.969.501.722	470.972.680	997.564.683	24.055.128.327

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 68.722.707.526 VND (tại ngày 31/12/2019 là 68.722.707.526 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 27.746.351.986 VND và 10.429.767.792 VND (tại ngày 31/12/2019 là 26.891.934.866 VND và 11.257.787.154 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.313.994	830.916.598
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57.313.994	830.916.598

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	20.623.356.740	20.623.356.740	13.319.289.643	13.319.289.643
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.478.761.889	8.478.761.889	-	-
<i>Winnitex Limited</i>	5.448.022.757	5.448.022.757	-	-
<i>Changzhou Camay</i>	3.030.739.132	3.030.739.132	-	-
<i>Techonloge Co.Ltd</i>				
Phải trả cho các đối tượng khác	12.144.594.851	12.144.594.851	13.319.289.643	13.319.289.643
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>Công ty CP Nam Tiến Nam Định</i>	-	-	-	-
17.2 Dài hạn	368.492.085	368.492.085	-	-
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	368.492.085	368.492.085	-	-
<i>Lê Đình Quyết</i>	277.071.570	277.071.570	-	-
<i>Ngô Thị Tú Hiền</i>	91.420.515	91.420.515	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	322.425.973	322.241.116	184.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	714.413.174	2.133.003.465	1.214.244.438	1.633.172.201
Thuế thu nhập cá nhân	104.650.361	2.039.339.570	1.244.063.202	899.926.729
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.048.480.000	1.048.480.000	-
Các loại thuế khác	-	8.036.877	8.036.877	-
Cộng	819.063.535	5.551.285.885	3.837.065.633	2.533.283.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	577.870.950	273.389.349
Lãi vay phải trả	378.777.940	163.043.143
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác	199.093.010	110.346.206

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
20.1 Ngắn hạn	9.271.586.819	1.817.191.004
Kinh phí công đoàn	186.223.629	185.843.532
Bảo hiểm xã hội	775.629.631	-
Bảo hiểm y tế	138.756.132	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60.833.686	-
Cổ tức phải trả	4.204.870.750	604.870.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.905.272.991	1.026.476.722
<i>Hosung Textiles Co., Ltd</i>	<i>530.956.153</i>	-
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	<i>1.989.924.392</i>	-
<i>Rgm Garment Company Limited.</i>	<i>896.614.350</i>	<i>895.070.459</i>
<i>Phải trả tiền ốm đau, thai sản</i>	<i>59.918.289</i>	<i>59.058.533</i>
<i>Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>14.493.294</i>	<i>16.017.310</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>413.366.513</i>	<i>56.330.420</i>
20.2 Dài hạn	172.136.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.136.600	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
21.1 Ngắn hạn	118.993.516.868	83.799.343.769
Các khoản vay	118.993.516.868	83.799.343.769
21.2 Dài hạn	39.192.350.923	40.623.477.448
Các khoản vay	39.192.350.923	40.623.477.448

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	83.799.343.769	83.799.343.769	304.094.945.117	268.900.772.018	118.993.516.868	118.993.516.868
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	11.251.927.040	11.251.927.040	99.627.532.311	70.909.191.897	39.970.267.454	39.970.267.454
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (1)	9.731.780.603	9.731.780.603	8.888.856.736	18.620.637.339	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (1)	29.776.191.042	29.776.191.042	117.516.378.882	102.350.267.691	44.942.302.233	44.942.302.233
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (1)	27.439.593.812	27.439.593.812	78.062.177.188	71.420.823.819	34.080.947.181	34.080.947.181
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (2)	5.469.150.000	5.469.150.000	-	5.469.150.000	-	-
Công ty Jensmart International Limited	130.701.272	130.701.272	-	130.701.272	-	-
Vay dài hạn	40.623.477.448	40.623.477.448	13.455.600.382	14.886.726.907	39.192.350.923	39.192.350.923
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (2)	27.240.434.318	27.240.434.318	-	8.832.806.040	18.407.628.278	18.407.628.278
Công ty Jensmart International Limited	4.254.133.130	4.254.133.130	7.585.502	4.261.718.632	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	-	-	1.948.014.880	292.202.235	1.655.812.645	1.655.812.645
Các cá nhân (4)	9.128.910.000	9.128.910.000	11.500.000.000	1.500.000.000	19.128.910.000	19.128.910.000
Cộng	124.422.821.217	124.422.821.217	317.550.545.499	283.787.498.925	158.185.867.791	158.185.867.791

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2020:****(2): Hợp đồng tín dụng số 168/2016/HĐTD/PVB-NĐ ngày 26/4/2016**

Mục đích vay	: Thực hiện dự án xây dựng Nhà máy may tại Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định. Mục đích mỗi lần rút vốn cụ thể sẽ được ghi trong kế ước nhận nợ.
Số tiền cho vay tối đa	: 60.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Tối đa 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm trong 12 tháng đầu đối với khoản vay VND, 4,0%/năm trong 6 tháng đầu đối với khoản vay USD. Các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng và sau thời gian ưu đãi, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được, bằng 100% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc chưa đến hạn nhưng phải chuyển thành nợ quá hạn.
Tài sản thế chấp	: Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD721306 do UBND Tỉnh Nam Định cấp ngày 12/12/2006; Tài sản gắn liền với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 23 Thôn Linh Trung, Xã Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 18.407.628.278 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 0 VND

(3): Giấy nhận nợ số LD2005606247 ngày 25/02/2020

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số TB191028
Số tiền cho vay	: 1.948.014.880 VND
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MBB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 20 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2020	: 1.655.812.645 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 389.602.980 VND

(4): Hợp đồng vay với cá nhân:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	: 03 năm
Lãi suất vay	: Từ 9% - 10,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2020				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	18.407.628.278	-	18.407.628.278	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	1.655.812.645	389.602.980	1.266.209.665	-
Các cá nhân	19.128.910.000	-	19.128.910.000	-
Cộng	39.192.350.923	389.602.980	38.802.747.943	-
Tại ngày 01/01/2020				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	32.709.584.318	5.469.150.000	27.240.434.318	-
Công ty Jensmart International	4.384.834.402	130.701.272	4.254.133.130	-
Các cá nhân	9.128.910.000	-	9.128.910.000	-
Cộng	46.223.328.720	5.599.851.272	40.623.477.448	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2020		01/01/2020		
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			11.955.590.654		5.154.899.094	
Vải	m2	197.176,44	9.785.700.798	140.593,34	4.386.067.835	
Phíp mex	m	27.842,40	305.268.282	11.247,08	202.172.298	
Chỉ và phụ liệu khác	m	25.921.646,89	470.357.603	5.222,84	5.309.999	
Cúc và phụ liệu khác	bộ	131.042,00	280.598.421	1.487.906,00	561.348.962	
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	1.876.974,00	1.113.665.550	-	-	
Ngoại tệ các loại			31/12/2020		01/01/2020	
Đô la Mỹ (USD)			390.779,54		180.373,19	
Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2020		01/01/2020	
			Giá trị (USD)	Giá trị (VND)	Giá trị (USD)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng			121.000.000		121.000.000	
Sítop		25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146	
MGF Sourcing US, LLC		36.914,85	853.085.876	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	11.166.615.236	48.423.569.426
Tăng trong năm trước	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Lãi trong năm	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Số đầu năm nay	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	14.267.941.253	51.524.895.443
Tăng trong năm nay	18.000.000.000	-	4.267.176.501	11.197.972.408	33.465.148.909
Tăng vốn	18.000.000.000	-	-	-	18.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	11.197.972.408	11.197.972.408
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.267.176.501	-	4.267.176.501
Giảm trong năm nay	-	-	18.000.000.000	14.267.941.253	32.267.941.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Chuyển sang tăng vốn	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Số cuối năm nay	30.000.000.000	310.797.000	11.213.333.691	11.197.972.408	52.722.103.099

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	1.108.000.000	1.108.000.000	443.200.000	443.200.000
Ông Phạm Quang Anh	4.320.250.000	4.320.250.000	1.728.100.000	1.728.100.000
Ông Phạm Duy Hạnh	4.389.000.000	4.389.000.000	1.755.600.000	1.755.600.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Các cổ đông khác	11.182.750.000	11.182.750.000	4.473.100.000	4.473.100.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.000.000.000	12.000.000.000
Tăng trong năm	18.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	30.000.000.000	12.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	14.267.941.253	11.166.615.236
Tăng trong năm	11.197.972.408	14.267.941.253
Lãi trong năm	11.197.972.408	14.267.941.253
Giảm trong năm	14.267.941.253	11.166.615.236
Chia cổ tức	3.600.000.000	3.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.333.970.627	6.809.953.712
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.267.176.500	-
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.066.794.126	756.661.524
Tại ngày 31 tháng 12	11.197.972.408	14.267.941.253
c. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.528.224.977	253.182.944.337
Doanh thu bán hàng hóa	354.095.983	1.394.343.145
Doanh thu bán thành phẩm	413.572.848.661	249.042.924.406
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	-	295.454.545
Doanh thu dịch vụ khác	1.601.280.333	2.450.222.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	82.942.789	47.607.561
Hàng bán bị trả lại	82.942.789	47.607.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.445.282.188	253.135.336.776
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	1.097.405.173	945.314.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.531.285	879.684.511
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.805.686.316	193.806.986.141
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	11.550.972	57.198.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	513.935.665	(213.669.301)
Cộng	315.685.704.238	194.530.199.867

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.779.572.547	783.002.160
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.441.798.752	1.121.037.046
Cổ tức được chia	2.510.000.000	2.507.500.000
Chiết khấu thanh toán	-	4.903.356
Cộng	5.731.371.299	4.416.442.562

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	6.941.021.570	3.144.172.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.020.706.067	546.884.423
Hoàn nhập (trích lập) dự phòng tổn thất đầu tư	(4.223.693.080)	3.640.710.886
Cộng	3.738.034.557	7.331.767.692

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
28.1 Chi phí bán hàng	28.022.127.467	13.131.253.299
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	19.578.809.967	9.322.187.191
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>1.861.904.890</i>	<i>1.541.888.535</i>
<i>Chi phí hoa hồng môi giới, chiết khấu đại lý</i>	<i>17.716.905.077</i>	<i>7.780.298.656</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.443.317.500	3.809.066.108
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.816.894.689	22.373.440.850
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	49.310.496.670	13.857.910.663
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>15.993.624.618</i>	<i>13.857.910.663</i>
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>33.316.872.052</i>	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.506.398.019	8.515.530.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế TNCN của lao động nghỉ việc	-	69.149.685
Thuế GTGT được khấu trừ tăng sau kiểm tra thuế	-	5.831.001
Thu phí khám chữa bệnh	29.663.207	38.677.203
Giảm công nợ do hàng lỗi không phải thanh toán	257.680.427	508.899.025
Phạt vi phạm hợp đồng	198.802.603	-
Các khoản khác	144.576.035	63.655.313
Cộng	630.722.272	686.212.227

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(197.120.000)
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	62.240.491
Chi phí phá dỡ TSCĐ	-	385.930.933
Xử lý nợ phải thu không thu hồi được	853.085.876	-
Phạt thuế, chậm nộp thuế	452.507.133	361.887.336
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.891.930	2.455.486.129
Các khoản khác	132.551.392	151.726.883
Cộng	1.440.036.331	3.220.151.772

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.256.405.469	79.059.679.871
Chi phí nhân công	85.158.860.518	76.965.208.677
Chi phí khấu hao	4.098.150.866	3.233.551.027
Chi phí dự phòng	33.830.807.717	(213.669.301)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	127.981.001.074	73.958.269.419
Cộng	415.325.225.644	233.003.039.693

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	773.602.604	(781.091.977)
Cộng	773.602.604	(781.091.977)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.104.578.477	17.651.178.085
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	14.928.618.433	18.324.789.672
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	11.368.354.679	946.461.914
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	356.728.776	15.522.937.669
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	138.000.000	192.500.000
Chi phí khác không được trừ	2.990.790.806	1.646.098.288
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	74.744.172	15.960.006
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	-	831.795
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	18.368.179.586	15.154.323.713
Cổ tức được chia	2.510.000.000	2.507.500.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	319.281.911	11.368.354.679
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	15.522.937.669	1.195.585.017
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	15.960.006	82.884.017
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	10.665.017.324	20.821.644.044
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	2.133.003.465	4.164.328.809

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.197.972.408	14.267.941.253
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	6.400.764.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	11.197.972.408	7.867.176.501
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.965.479	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.776	6.556

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/BBĐHCD - MND ngày 21/3/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.613.523.708	17.246.677.742
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.640.674.517	14.394.135.616
Phải thu của khách hàng	58.610.698.910	64.516.854.294
Phải thu khác	870.945.529	836.504.197
Cộng	115.735.842.664	96.994.171.849
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.991.848.825	13.319.289.643
Chi phí phải trả	577.870.950	273.389.349
Phải trả khác	8.190.498.558	1.538.901.429
Vay và nợ thuê tài chính	158.185.867.791	124.422.821.217
Cộng	187.946.086.124	139.554.401.638

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch phát sinh bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	71.187.846.086	24.622.494.022
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.986.584.385	4.168.440.900
Phải thu của khách hàng	62.201.261.701	20.454.053.122
Nợ tài chính	54.118.255.932	59.187.773.436
Phải trả người bán	12.122.153.918	520.323.195
Phải trả khác	3.513.716.101	934.030.679
Vay và nợ thuê tài chính	38.482.385.913	57.733.419.562
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	17.069.590.154	(34.565.279.414)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	17.069.590.154	(34.565.279.414)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	20.623.356.740	368.492.085
Chi phí phải trả	577.870.950	-
Phải trả khác	8.018.361.958	172.136.600
Vay và nợ thuê tài chính	118.993.516.868	39.192.350.923
Cộng	<u>148.213.106.516</u>	<u>39.732.979.608</u>
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	13.319.289.643	-
Chi phí phải trả	273.389.349	-
Phải trả khác	1.538.901.429	-
Vay và nợ thuê tài chính	83.799.343.769	40.623.477.448
Cộng	<u>98.930.924.190</u>	<u>40.623.477.448</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		1.097.405.173	945.314.116
Thuế GTGT đầu ra		109.740.519	94.531.414
Bù trừ phải thu và phải trả		5.308.356.834	5.599.420.152
Phải thu các khoản chi hộ (tiền bảo hiểm xã hội, lãi vay, bảo hiểm ô tô, phí chuyển tiền)		3.143.784.827	3.856.267.018
Thu tiền bán hàng		11.900.000.000	14.800.000.000
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		39.106.663.725	24.196.575.303
Phạt do giao sai tiến độ		-	19.804.825
Thuế GTGT đầu vào		3.910.666.372	2.419.657.535
Thanh toán tiền hàng		46.144.021.189	44.933.724.633
Phải thu tiền lãi vay		3.119.763.941	3.844.502.621
Phải thu tiền thuê đất nộp hộ		-	149.596.524
Bù trừ công nợ phải trả tiền hàng và phải thu khác		149.596.524	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Bên góp vốn		
Chia cổ tức		1.080.000.000	1.080.000.000
Trả cổ tức		-	1.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		132.960.000	132.960.000
Trả cổ tức		-	132.960.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		11.880.000	11.880.000
Trả cổ tức		-	11.880.000
Ông Nguyễn Hùng Định	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		9.300.000	9.300.000
Trả cổ tức		-	9.300.000
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		7.110.000	7.110.000
Trả cổ tức		-	7.110.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Tổng Giám đốc		632.680.700	744.258.600
Người quản lý khác		1.919.554.500	1.580.221.200

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	272.338.484.181	-	272.338.484.181
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			272.338.484.181
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	219.616.381.082	-	219.616.381.082
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			219.616.381.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	413.844.001.855	1.601.280.333	415.445.282.188
Giá vốn hàng bán	315.674.153.266	11.550.972	315.685.704.238
Chi phí không phân bổ			86.839.022.156
Doanh thu hoạt động tài chính			5.731.371.299
Chi phí tài chính			3.738.034.557
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.913.892.536
Lãi (lỗ) khác			(809.314.059)
Lợi nhuận trước thuế			14.104.578.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.906.606.069

Lợi nhuận sau thuế

11.197.972.408*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	212.565.964.540	11.550.972	212.577.515.512
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			212.577.515.512
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	161.052.620.069	-	161.052.620.069
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			161.052.620.069

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	250.389.659.990	2.745.676.786	253.135.336.776
Giá vốn hàng bán	194.473.001.351	57.198.516	194.530.199.867
Chi phí không phân bổ			35.504.694.149
Doanh thu hoạt động tài chính			4.416.442.562
Chi phí tài chính			7.331.767.692
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.185.117.630
Lãi (lỗ) khác			(2.533.939.545)
Lợi nhuận trước thuế			17.651.178.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.383.236.832
Lợi nhuận sau thuế			14.267.941.253

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 2709 Quyển số: 02 SCTBS
Ngày 01 tháng 4 năm 2021



CÔNG CHỨNG VIÊN
Hoàng Thế Long

